| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 65/2025/DS-ST
Ngày: 30-5-2025
V/v Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản
Và Hợp đồng ủy quyền".

## NHÂN DANH.
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Huỳnh Trúc .

*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Nguyễn Hoàng Thái
2. Bà Đặng Thị Thùy Nga.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Võ Trương Tấn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang*** *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Song – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 612/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng ủy quyền" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thái Thị T, sinh năm 1977
Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Bích L, sinh năm 1958
Địa chỉ: số A T, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.
(Theo giấy ủy quyền ngày 13/01/2025)

- *Bị đơn:*
1/ Anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1983
2/ Chị Lê Thị S1, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(bà L, anh S1 có mặt; chị S1 vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Trong Đơn khởi kiện, B tự khai cùng ngày 15 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thái Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Bích L trình bày như sau:

Vào ngày 11/4/2023, vợ chồng anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 thỏa thuận vay của chị Thái Thị T số tiền 600.000.000đồng, lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, khi vay có thế chấp quyền sử dụng đất của các thửa đất số 1733 và 1734, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 và CH00983 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15/10/2014 cho anh Nguyễn Thanh S đứng tên chủ sử dụng đất. Tuy nhiên, hai bên không lập hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp tài sản mà lập Hợp đồng ủy quyền và Văn bản thỏa thuận V/V giao nhận tiền ngày 11/4/2023 do Văn phòng C, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD. Chị T đã giao cho anh S và chị S số tiền 600.000.000đồng và giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất nêu trên.

Sau khi vay, vợ chồng anh S và chị S có trả cho chị T được tổng cộng 69.000.000đồng tiền lãi và ngưng trả tiền lãi từ tháng 8/2023 đến nay, tiền vốn chưa trả. Chị T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh S và chị S không trả. Do đó, chị T khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền ngày 11/4/2023 được Văn phòng C công chứng, yêu cầu vợ chồng anh S và chị S trả cho chị T số tiền 600.000.000đồng và tiền lãi tính từ tháng 8/2023 đến tháng 4/2025 theo lãi suất 1,66%/tháng là 199.200.000đồng, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật. Chị T đồng ý trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị T đang giữ.

Tại phiên tòa, bà Trần Bích L đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Thái Thị T vẫn giữ yêu cầu tuyên bố Hợp đồng ủy quyền và Văn bản thỏa thuận v/v giao nhận tiền cùng ngày 11/4/2023 được Văn phòng C, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất các thửa đất số 1733 và 1734, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chị T yêu cầu anh S và chị S phải liên đới trả cho chị T số tiền 600.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/8/2023 đến ngày xét xử tính tròn là 200.000.000đồng, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Chị T đồng ý trả lại cho anh S và chị S các giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số CH00982 và CH00983 cùng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15/10/2014 cho anh Nguyễn Thanh S.

* Tại Bản tự khai ngày 26 tháng 4 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Thanh S trình bày như sau:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Thái Thị T về thời gian giao dịch, quá trình giao dịch, số tiền lãi đã trả và số tiền còn nợ lại. Qua yêu cầu khởi kiện của chị T, anh đồng ý hủy Hợp đồng ủy quyền giữa anh, chị Lê Thị S1 với chị Thái Thị T ngày 11/4/2023, anh và chị S1 đồng ý trả cho chị T số tiền vốn là 600.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 8/2023 đến tháng 4/2025 là 199.200.000đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên anh xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa, anh S1 đồng ý hủy Hợp đồng ủy quyền và Văn bản thỏa thuận v/v giao nhận tiền cùng ngày 11/4/2023 được Văn phòng C, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất các thửa đất số 1733 và 1734, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là vô hiệu, đồng ý cùng chị S1 trả cho chị T số tiền 600.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng tính từ 01/8/2023 cho đến ngày xét xử tính tròn là 200.000.000đồng, xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi hết nợ, không yêu cầu tính lại số tiền lãi anh và chị S1 đã trả cho chị T.

* Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 17 tháng 4 năm 2025, bị đơn chị Lê Thị S1 trình bày như sau: Chị là vợ của anh Nguyễn Thanh S. Vào ngày 11/4/2023, vợ chồng chị có vay của chị Thái Thị T số tiền 600.000.000đồng và đến Văn phòng C ký kết các Hợp đồng với chị T. Khi ký tên, vợ chồng chị nghĩ đó là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất chứ không biết là hợp đồng ủy quyền. Việc vay mượn là do anh S và chị T thỏa thuận để chồng chị làm ăn, chị không rõ lãi suất, thời hạn trả. Anh S có trả lãi cho chị T nhưng chị không biết số tiền trả cụ thể là bao nhiêu. Hợp đồng ủy quyền ngày 11/4/2023 là do chị ký tên. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị đồng ý hủy bỏ hợp đồng ủy quyền ngày 11/4/2023, đồng ý cùng anh S trả số nợ 600.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng nhưng cách thức trả nợ như thế nào thì vợ chồng chị thỏa thuận rồi sẽ trình bày sau.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau: Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi

thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Lê Thị S1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất với nhau như sau: Vào ngày 11/4/2023, chị Thái Thị T có cho vợ chồng anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 vay của số tiền 600.000.000đồng, lãi suất vay thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Khi vay, vợ chồng anh S1 và chị S1 có thế chấp quyền sử dụng đất của các thửa đất số 1733 và 1734, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 và CH00983 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15/10/2014 cho anh Nguyễn Thanh S đứng tên chủ sử dụng đất. Tuy nhiên, hai bên không lập hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp tài sản mà lập Hợp đồng ủy quyền và Văn bản thỏa thuận V/V giao nhận tiền ngày 11/4/2023 do Văn phòng C, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD. Chị T đã giao cho anh S và chị S số tiền 600.000.000đồng và giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi vay, vợ chồng anh S và chị S có trả cho chị T được tổng cộng 69.000.000đồng tiền lãi và ngưng trả tiền lãi từ tháng 8/2023 đến nay, tiền vốn chưa trả. Chị T đã nhiều lần đòi anh S và chị S trả tiền vốn và lãi nhưng vợ chồng anh S và chị S không trả. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết các đương sự trình bày nêu trên là sự thật.

[2.2] Nguyên đơn bà Thái Thị T yêu cầu tuyên bố Hợp đồng ủy quyền giữa bên ủy quyền là anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 với bên nhận ủy quyền là chị Thái Thị T và Văn bản thỏa thuận v/v giao nhận tiền cùng ngày 11/4/2023 được Văn phòng C, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD cùng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bên thế chấp là anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1

với bên nhận thế chấp là chị Thái Thị T đối với các thửa đất số 1733 và 1734, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là vô hiệu. Chị T yêu cầu anh S1 và chị S1 phải liên đới trả cho chị T số tiền 600.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/8/2023 đến ngày xét xử tính tròn là 200.000.000đồng, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật; chị T đồng ý trả lại cho anh S1 và chị S1 các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 và CH00983 cùng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15/10/2014 cho anh Nguyễn Thanh S. Các bị đơn anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Xét thấy:

[2.2.1] Đối với Hợp đồng ủy quyền và Văn bản thỏa thuận v/v giao nhận tiền, xét thấy: Các đương sự đều xác định các hợp đồng này là giao dịch giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản và thế chấp tài sản. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 124 và Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hợp đồng ủy quyền và Văn bản thỏa thuận v/v giao nhận tiền vô hiệu và không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm hợp đồng được xác lập. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố các hợp đồng này vô hiệu là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.2] Đối với hợp đồng vay tài sản:

[2.2.2.1] Theo lời trình bày của các đương sự, giao dịch giữa các đương sự là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Trong đó, mức lãi suất thỏa thuận 3%/tháng (tương đương 36%/năm) là lãi suất thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, phần lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn không có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, các bị đơn không tranh chấp về số tiền lãi đã trả vượt quá trong thời gian từ khi vay đến tháng 8/2023 nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự không đặt ra xem xét đối với số tiền lãi đã trả vượt quá này.

[2.2.2.2] Đối với yêu cầu tính lãi: Các đương sự đều thống nhất các bị đơn trả cho nguyên đơn tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng tính từ tháng 8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn là 200.000.000đồng. Xét thấy, lãi suất các đương sự thỏa thuận 1,66%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lãi theo mức lãi suất này. Theo mức lãi suất này, tiền lãi đối với số tiền vốn 600.000.000đồng tính từ 01/8/2023 đến ngày xét xử thành tiền là 218.788.000đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả số tiền lãi tính tròn là

200.000.000đồng là phù hợp với quy định pháp luật và có lợi cho các bị đơn nên yêu cầu này của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.2.3] Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật nhưng các bị đơn xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng. Xét thấy, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn do lỗi của các bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay theo quy định tại các Điều 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.3] Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản: Các đương sự có thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất các thửa đất số 1733 và 1734, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 và CH00983 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15/10/2014 cho Nguyễn Thanh S đứng tên chủ sử dụng đất. Tuy nhiên, thỏa thuận thế chấp không được lập thành văn bản và không được công chứng hay chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, hợp đồng này không tuân thủ về hình thức của hợp đồng nên hợp đồng vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 117, Điều 129 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý trả cho các bị đơn các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn đã giữ của các bị đơn khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp quy định tại 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi chậm trả do bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi vi phạm thỏa thuận đến ngày xét xử và vấn đề bồi thường thiệt hại, nguyên đơn không yêu cầu các bị đơn phải trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận bị đơn không phải trả các khoản lãi này.

[3] Về tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi nguyên đơn có yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu

của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 124, 129, 131, 357, 401, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Xử:*

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thái Thị T.

Tuyên bố các Hợp đồng ủy quyền giữa bên ủy quyền là anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 với bên nhận ủy quyền là chị Thái Thị T và Văn bản thỏa thuận V giao nhận tiền giữa bên nhận tiền là anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 với bên giao tiền là chị Thái Thị T ký kết ngày 11/4/2023 do Văn phòng C, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bên thế chấp là anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 với bên nhận thế chấp là chị Thái Thị T được giao kết ngày 11/4/2023 đối với các thửa đất số 1733 và 1734, cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 và CH00983 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15/10/2014 cho Nguyễn Thanh S đứng tên chủ sử dụng đất là vô hiệu.

Buộc các bị đơn anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 phải liên đới trả cho nguyên đơn chị Thái Thị T số tiền là 800.000.000đồng (tám trăm triệu đồng), thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn chị Thái Thị T có yêu cầu thi hành án, nếu các bị đơn anh Nguyễn Thanh S, chị Lê Thị S1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Nguyên đơn chị Thái Thị T có nghĩa vụ trả lại cho các bị đơn anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 và

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00983 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15/10/2014 cho Nguyễn Thanh S đứng tên chủ sử dụng đất, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về án phí: Các bị đơn anh Nguyễn Thanh S và chị Lê Thị S1 phải chịu 36.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn chị Thái Thị T 14.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012282 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang.

3/ Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
*- TAND tỉnh TG;*
*- VKSND huyện CT;*
*- Chi cục THADS huyện CT;*
*- Các đương sự;*
*- Lưu HS, AV.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(đã ký)**

**Nguyễn Huỳnh Trúc**